

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU HIỆN TRẠNG VÀ TỶ LỆ CỨNG HÓA ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐẾN HẾT 31/12/2025**

**UBND phường Phương Liễu**

TT	Loại đường/Tuyến đường	Điểm đầu		Điểm cuối		Chiều dài (km)			Bề rộng (m)		Thông tin về cầu		Số lượng ngầm (cái)
		Từ Km	Tọa độ (Gmap)	Từ Km	Tọa độ (Gmap)	Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường (km)		Nền đường	Mặt đường	Tổng số cầu (chiếc)	Tổng chiều dài (m)	
							Bê tông xi măng	Bê tông nhựa					
<b>1</b>	<b>Đường xã</b>												
<b>2</b>	<b>Đường phố đô thị</b>												
2.1	Nguyễn Phong Sắc	Công nhà VH Quế Võ	21.15104-106.15326	Công nhà VH TDP Mao Dộc	21.5364-106.13819	1.928	0.000	1.928	24	16	0	0	0
2.2	Nguyễn Duy Trinh	Công Chảo Nghiêm Thôn	21.14955-106.15416	Giao Nguyễn Đình Trạch	21.15269-106.13770	1.720	0.000	1.720	5>6	5	0	0	0
2.3	Dương Đình Nghệ	Giao QL18	21.15500-106.14072	TDP Mao Yên	21.13076-106.13779	1.296	0.878	0.418	15	11	0	0	0
2.4	Phạm Khiêm Bình	Giao QL18	21.15520, 106.14139	Thửa đất 44, tờ bản đồ 42	21.16129266607371, 1	0.632	0.000	0.632	15	9	0	0	0
2.5	Trương Định	Giao QL18-Đabaco	21.15455, 106.14539	Giao QL18-BV Thiện Nhân	21.15282, 106.15513	2.945	0.000	2.945	36	36	0	0	0
2.6	Nguyễn Đạo Diễn	Giao QL18( Qua công chợ)	21.153514302814436,	Giao kênh Nam	21.145211530994903,	1.790	0.802	0.988		10	0	0	0
2.7	Trần Hữu Tước	Giao Nguyễn Nhân Dư	21.15081993310149, 1	Giao Nguyễn Nghiêu Tư	21.1529258643491, 10	0.720	0.000	0.720		7.5	0	0	0
2.8	Nguyễn Nghiêu Tư	Giao QL18	21.15596134306322, 1	Kênh Nam	21.14822912261653, 1	0.843	0.000	0.843	15	7.5	0	0	0
2.9	Lương Định Của	Công chèo Thôn Hà Liễu	21.1638353043104, 1	Ngã 3 thửa đất 92, TBD23, PL	21.16629962602891, 1	1.430	0.000	1.430	6.5	4.5	0	0	0
2.10	Tôn Thất Thuyết	Giao Lương Định Của	21.16627856603385, 1	Giao QL18	21.156185907807757,	1.140	0.000	1.140	7	7	0	0	0
2.11	Hà Liễu	Gián Dân giáp Đồng Mao	21.163540476613278,	Giáp Chùa hà Liễu	21.165236665292852,	0.980	0.000	0.980	6	6	0	0	0
2.12	Thần Duy Nhạc	TĐ1174, TBD34, Pl cũ	21.158486991727685,	Giao Trần Bàn	21.159156962822134,	0.844	0.000	0.844	12	7	0	0	0
2.13	Nguyễn Bình Trục	TĐ983, TBD34, Pl cũ	21.15945553591222, 1	Giao Trần Bàn	21.160631616742915,	0.518	0.000	0.518	12	7	0	0	0
2.14	Phan Kế Bính	Công chèo Giang Liễu (TĐ1114, TBDD33, Pl cũ)	21.157682644534354,	Đình Giang Liễu	21.161654475076624,	0.450	0.000	0.450	12	7	0	0	0
2.15	Tú Mỡ	Công chèo DO Nha	21.16683563630529, 1	Cuối đường đồng	21.176247327425727,	1.080	0.123	0.957	16	11	0	0	0
2.16	Trần Bình Trọng	Đầu TDP Do Nha phía Bắc	21.174364549275708,	Qua nhà VH Phương Cầu	21.174167063207033,	1.310	0.348	0.962	4.5	4.5	0	0	0
2.17	Vũ Hữu Dụng	Điểm giao đường Tú Mỡ	21.16877, 106.10755	Điểm giao Vũ Hữu Dụng	21.17500, 106.10379	0.896	0.324	0.572	7>14	7>14	0	0	0
<b>3</b>	<b>Đường chuyên dùng</b>												
<b>4</b>	<b>Đường ngõ, nhánh</b>												
4.1	Nguyễn Văn Sáng	Giao QL18	21.155579804334923,	Thửa đất 42, tờ bản đồ 41	21.15934072633983, 1	0.531	0.000	0.531	15	9	0	0	0
4.2	Nguyễn Hoàn Khoán	Thửa đất 116, tờ bản đồ 35 tờ bản đồ PM	21.155871973376858,	Thửa đất 8, tờ bản đồ 32 tờ bản đồ PM	21.157197727223338,	0.820	0.000	0.820	15	9	0	0	0
4.3	Nguyễn Huân	Thửa đất 89, tờ bản đồ 35 tờ bản đồ PM	21.156807506569365,	Thửa đất 20, tờ bản đồ 28 tờ bản đồ PM	21.15810823808269, 1	0.820	0.000	0.820	15	9	0	0	0
4.4	Đoàn Thị Diễm	Thửa đất 314, tờ bản đồ 31 tờ bản đồ PM	21.157592949674495,	Thửa đất 15, tờ bản đồ 28 tờ bản đồ PM	21.158878665990958,	0.820	0.000	0.820	15	9	0	0	0
4.5	Lưu Trọng Lư	Thửa đất 158, tờ bản đồ 31 tờ bản đồ PM	21.157592949674495,	Thửa đất 13, tờ bản đồ 40 tờ bản đồ PM	21.158903679816344,	0.820	0.000	0.820	15	9	0	0	0
4.6	Thế Lữ	Thửa đất 200, tờ bản đồ 31 tờ bản đồ PM	21.159293894969256,	Thửa đất 12, tờ bản đồ 40 tờ bản đồ PM	21.15998275789663,	0.820	0.000	0.820	15	9	0	0	0
4.7	Đặng Công Chất	Giao QL18	21.154828580346322,	Đồng Mao	21.160423681838825,	0.632	0.000	0.632	14	7	0	0	0
4.8	Nguyễn Thế Huy	Giao Trương Định	21.15563041360001, 1	Giao Phạm Bá Thiều (Quế Võ)	21.15699950810545, 1	0.680	0.000	0.680	16	9	0	0	0
4.9	Nguyễn Thế Cao	Giao Trương Định	21.15810448938539, 1	Giao Nguyễn Thế Huy	21.157867617503758,	0.238	0.000	0.238	16	9	0	0	0
4.10	Trần Quý Khoáng	Chùa Mao Lại	21.148853560351842,	Giao Nguyễn Duy Trinh	21.151170289985412,	0.580	0.000	0.580	4.5	4.5	0	0	0
4.11	Mao Lại	Giao Quang Trung, Nguyễn Duy Trinh	21.150149286119774,	Giao Mao Lại 1	21.147197254400055,	0.350	0.000	0.350	5	5	0	0	0
4.12	Mao Lại 1	Giao DG Quang Trung	21.147347492679877,	Giao Nguyễn Đạo Diễn	21.14674961442798, 1	0.380	0.000	0.380	5	5	0	0	0
4.13	Vũ Huy Dục	Giao QL18	21.154007754953685,	Trạm biển thế Mao Trung	21.15125811885964, 1	0.329	0.000	0.329	14	9	0	0	0
4.14	Phạm Đình Phan	Giao QL18 (Hân Toán)	21.154335380812835,	Giao Nguyễn Duy Trinh	21.151525902567116,	0.326	0.000	0.326	18	9	0	0	0
4.15	Nguyễn Nhân Dư	Giao QL18	21.152617616604697,	Nghĩa Trang liệt sỹ Phương Mao	21.150852057138835,	0.470	0.000	0.470		11	0	0	0
4.16	Nguyễn Đình Trạch	Giao QL18(Dg đôi mao Dộc)	21.155296203914833,	Cuối dg đôi mao Dộc	21.15221151242199, 1	0.370	0.000	0.370		11	0	0	0
4.17	Nguyễn Nhân Phùng	Giao QL18(Đi Yên Già)	21.15355189137254, 1	Giao đường Nguyễn Nghiêu Tư	21.155884846511707,	0.900	0.000	0.900		9	0	0	0
4.18	Hoàng Văn Tấn	Giao Nguyễn Nhân Dư	21.15313777491235, 1	Giào DG đôi mao Dộc	21.15411363659355, 1	0.500	0.000	0.500	18	9	0	0	0
4.19	Dương Giai	Giao QL18(TĐ 1356, TBDD34, PL)	21.157251707286537,	TĐ983, TBD34 Phương Liễu cũ	21.160681037010526,	0.256	0.000	0.256	9	9	0	0	0
4.20	Nguyễn Đức Luân	Giao QL18(TĐ1086, TBD33, Pl cũ)	21.157787111240953,	TĐ575, TBD33, PL cũ	21.160821785585544,	0.325	0.000	0.325	12	7	0	0	0
4.21	Nguyễn Đức Trung	Giao QL18(TĐ1077, TBD33, Pl cũ)	21.157853233148362,	Giao Nguyễn Bình Trục	21.160035258071485,	0.254	0.000	0.254	12	7	0	0	0
4.22	Trần Bàn	Giao QL18(TĐ1011, TBD33, Pl cũ)	21.158114995391756,	Chùa Giang Liễu	21.16317028407662, 1	0.564	0.000	0.564	12	7	0	0	0

TT	Loại đường/Tuyến đường	Điểm đầu		Điểm cuối		Chiều dài (km)			Bề rộng (m)		Thông tin về cầu		Số lượng ngầm (cột)
						Tổng	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường (km)				Tổng số	Tổng chiều	
4.23	Nguyễn Âu Miến	TĐ1437,TBĐ34, Pl cũ	21.15726150423518, 1	TĐ1115,TBĐ33, Pl cũ	21.157928988178803,	0.593	0.000	0.593	12	7	0	0	0
4.24	Nguyễn Huy Cận	Giao QL18(TĐ 1394,TBDD34,PL)	21.157061871840636,	TDD,TBĐ34 Phương Liễu cũ	21.15853155925226, 1	0.169	0.000	0.169	10	5	0	0	0
4.25	Thân nhân Trung	Điểm giao đường Tú Mỡ	21.17395, 106.10798	Điểm giao Vũ Hữu Dũng	21.17431, 106.10387	0.428	0.000	0.428	14	7	0	0	0
4.26	Giang Liễu	Giao Giang Liễu 2	21.16080670577595, 1	Ngã 3 cuối làng ra đồng	21.164938621124175,	0.878	0.000	0.878	12	5	0	0	0
4.27	Giang Liễu 1	Đình Giang Liễu	21.161961311111117, 1	Đg Đông khu 6,5ha	21.164654538078583,	0.536	0.000	0.536	12	5	0	0	0
4.28	Giang Liễu 2	Đình Giang Liễu	21.16174058413826, 106.12791459657014		21.15951537135337, 1	0.330	0.000	0.330	12	5	0	0	0
4.29	Các tuyến đường ngõ ngách hiện trạng đánh số theo các trục đường, phố đã đặt tên.												
<b>Tổng cộng</b>						28.930	<b>4.339</b>	<b>24.59</b>	<b>2&gt;5</b>	<b>2&gt;5</b>	0	0	0

*Ghi chú: Đối với mỗi loại đường, tuyến đường yêu cầu Ban Quản lý bảo trì đường bộ Bắc Ninh và Trung tâm Điều hành và Giám sát GTVT tỉnh Bắc Ninh phối hợp với địa phương rà soát, kiểm tra hiện trường, đối chiếu và thống nhất số liệu đã*

**Ghi chú**

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Mao cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

Phuong Liễu cũ

<b>Ghi chú</b>
Phương Liễn cũ
Phương Liễn cũ
Phương Liễn cũ
Phương Liễn cũ
Phương Liễn cũ
Phương Liễn cũ
Phương Liễn

*m bảo chính xác.*

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ, ĐƯỜNG PHỐ ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
**UBND phường Phương Liễu**

TT	Loại đường/Tuyến đường	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)		Bề rộng nền đường (m)		Loại kết cấu mặt đường đầu tư, xây dựng	Số lượng cầu (cái)	Số lượng ngầm (cái)	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)		Dự kiến thời gian thực hiện (năm ....)
			Hiện trạng	Sau khi đầu tư, xây dựng	Hiện trạng	Sau khi đầu tư, xây dựng				Tổng kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn đầu tư cấp xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(15)
<b>1</b>	<b>Đường xã</b>											
<b>2</b>	<b>Đường phố đô thị</b>											
2.1	Đầu tư nâng cấp cải tạo kênh T9 và đường giao thông ngõ xóm thôn Hà Liễu	0.32	1.5			9>14				14,000.00	14,000.00	2026
2.2	Đầu tư xây dựng, cải tạo các tuyến đường kết nối các khu (Gồm gói 8 dự án)	6.8		14		9>16				120,000.00	120,000.00	2026-2030
2.3	Đường vào trung tâm phường Phương Liễu (giai đoạn 1)	0.197	Bê tông	14	2,5	14				27,471.71	27,471.71	2026
2.4	ĐT XD đường Giao thông kết nối tổ dân phố Giang Liễu đi tổ dân phố Hà Liễu, phường Phương Liễu	0.65	Đồng ruộng	13-20.5		14				64,024.49	64,024.49	2026
2.5	ĐT XD đường giao thông kết nối tổ dân phố Do Nha đi tổ dân phố Giang Liễu, phường Phương Liễu	1.2	Đồng ruộng	14		14				99,063.58	99,063.58	2026
<b>Tổng cộng</b>												

*Ghi chú:*

*Ban Quản lý bảo trì đường bộ Bắc Ninh và Trung tâm Điều hành và Giám sát GTVT tỉnh Bắc Ninh phối hợp với địa phương rà soát, kiểm tra hiện trường, đối chiếu và thống nhất quan.*

**Phụ lục số 02**

<b>Ghi chú</b>
(16)
Đã có chủ trương
Chưa
Đã có chủ trương
Đã có chủ trương
Đã có chủ trương

*số liệu liên*

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THÔN (BẢN), NGÕ, NGÁCH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
**UBND phường Phương Liễu**

TT	Tuyến đường	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)		Bề rộng nền đường (m)		Loại kết cấu mặt đường		Nhân dân hiến đất làm đường (m <sup>2</sup> )	Chi phí xây dựng	Dự kiến thời gian thực hiện (năm ....)	Ghi chú
			Hiện trạng	Sau khi đầu tư, xây dựng	Hiện trạng	Sau khi đầu tư, xây dựng	Hiện trạng	Sau khi đầu tư, xây dựng		Tổng chi phí (triệu)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(17)	(18)
1	Ngõ ngách Tô dân phố	2.6	2>4,5	2>4.5	2>4.5	2>4.5	Bê tông	Bê tông nhựa		30000	Năm 2026	
2												
...	.....											
<b>Tổng cộng</b>												

**Ghi chú:**

- Chi phí xây dựng 1m<sup>2</sup> mặt đường BTXM (dày 20 cm) là .... (chi phí vật liệu: ....., chi phí nhân công, thiết bị: .....); Chi phí xây dựng 1m<sup>2</sup> mặt đường BTN (mặt đường dày 5cm, móng CPDD dày 30 cm) là .....
- Ban Quản lý bảo trì đường bộ Bắc Ninh và Trung tâm Điều hành và Giám sát GTVT tỉnh Bắc Ninh phối hợp với địa phương rà soát, kiểm tra hiện trường, đối chiếu và thống nhất số liệu liên quan.

**BIỂU TỔNG HỢP ĐẶT TÊN TUYẾN ĐƯỜNG XÃ, ĐƯỜNG PHỐ ĐÔ THỊ**  
**UBND phường Phương Liễu**

TT	Tên tuyến đường		Chiều dài tuyến (km)	Điểm đầu (ghi địa danh)	Điểm cuối (ghi địa danh)	Cấp đường hiện trạng	Cấp đường quy hoạch	Bề rộng (m)		Loại kết cấu mặt đường	Các công trình chính		Năm đưa vào sử dụng
	Hiện trạng	Dự kiến đặt tên						Nền đường	Mặt đường		Số lượng cầu (cái)	Số lượng ngầm (cái)	
<b>I</b>	<b>Đường phố đô thị</b>		ĐĐT										
1	Nguyễn Phong Sắc	ĐĐT.581	1.928	Công nhà VH Quế Võ	Công nhà VH TDP Mao Dịch	3	3	24	16	Bê tông Nhựa	0	0	2015>2022
2	Nguyễn Duy Trinh	ĐĐT.582	1.720	Công Chảo Nghiêm Thôn	Giao Nguyễn Đình Trạch	5	5	5>6	5	Bê tông Nhựa	0	0	2022
3	Dương Đình Nghệ	ĐĐT.583	1.296	Giao QL18	TDP Mao Yên	4	4	15	11	Bê tông Nhựa	0	0	2022
4	Phạm Khiêm Bình	ĐĐT.584	0.632	Giao QL18	Thửa đất 44, tờ bản đồ 42	4	4	15	9	Bê tông Nhựa	0	0	2022
5	Trương Định	ĐĐT.585	2.945	Giao QL18-Đabaco	Giao QL18-BV Thiện Nhân	3	3	36	36	Bê tông Nhựa	0	0	2015
6	Nguyễn Đạo Diễn	ĐĐT.586	1.790	Giao QL18( Qua cổng chợ)	Giao kênh Nam	4	4		10	Bê tông Nhựa	0	0	2005-2023
7	Trần Hữu Tước	ĐĐT.587	0.720	Giao Nguyễn Nhân Dư	Giao Nguyễn Nghiêu Tư	4	4		7.5	Bê tông Nhựa	0	0	2022
8	Nguyễn Nghiêu Tư	ĐĐT.588	0.843	Giao QL18	Kênh Nam	4	4	15	7.5	Bê tông Nhựa	0	0	2022
9	Lương Định Cửa	ĐĐT.589	1.430	Công chào Thôn Hà Liễu	Ngã 3 thửa đất 92, TBĐ23, PL	4	4	6.5	4.5	Bê tông Nhựa	0	0	2022
10	Tôn Thất Thuyết	ĐĐT.590	1.140	Giao Lương Định Cửa	Giao QL18	4	4	7	7	Bê tông Nhựa	0	0	2022
11	Hà Liễu	ĐĐT.591	0.980	Gián Dân giáp Đồng Mao	Giáp Chùa hà Liễu	4	4	6	6	Bê tông Nhựa	0	0	2022
12	Thân Duy Nhạc	ĐĐT.592	0.844	TĐ1174,TBĐ34, Pl cũ	Giao Trần Bàn	4	4	12	7	Bê tông Nhựa	0	0	2021
13	Nguyễn Bình Trục	ĐĐT.593	0.518	TĐ983,TBĐ34, Pl cũ	Giao Trần Bàn	4	4	12	7	Bê tông Nhựa	0	0	2022
14	Phan Kế Bính	ĐĐT.594	0.450	Công chào Giang Liễu (TĐ1114,TBDD33,Pl)	Đình Giang Liễu	4	4	12	7	Bê tông Nhựa	0	0	2021
15	Tú Mỡ	ĐĐT.595	1.080	Công chào DO Nha	Cuối đường đồng	4	4	16	11	Bê tông Nhựa	0	0	2022
16	Trần Bình Trọng	ĐĐT.596	1.310	Đầu TDP Do Nha phía Bắc	Qua nhà VH Phương Cầu	5	5	4.5	4.5	Bê tông Nhựa	0	0	2023
17	Vũ hữu Dụng	ĐĐT.597	0.896	Điểm giao đường Tú Mỡ	Điểm giao Vũ Hữu Dụng	5	5	7>14	7>14	Bê tông Nhựa	0	0	2023
<b>II</b>	<b>Đường xã</b>												
1	Tuyến.....	ĐX.											
2	Tuyến.....	....											
3	...	....											

**Ghi chú:**

- Căn cứ quy định tại Điều 5, Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh, địa phương lựa chọn các số tự nhiên để đặt số hiệu đường xã, đường đô thị trên địa bàn đảm bảo phù hợp với quy hoạch địa phương;

- Ban Quản lý bảo trì đường bộ Bắc Ninh và Trung tâm Điều hành và Giám sát GTVT tỉnh Bắc Ninh phối hợp với địa phương rà soát, kiểm tra hiện trường, đối chiếu và thống nhất số liệu liên quan.

